

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	07-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Chứng khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Indronil Sengupta	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2022
Bà Lê Thị Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2022
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên	

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm		Đầu năm	
			VND		VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.794.741.732.413		26.468.952.982.185	
110	I. Tài sản tài chính		19.773.397.647.212		26.436.782.885.125	
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.190.878.670.839		6.675.624.015.817	
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	3.755.764.377.464		4.096.195.335.749	
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-		2.310.500.000.000	
114	4. Các khoản cho vay	5	6.170.517.975.204		10.557.779.875.548	
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(4.877.792.928)		(4.877.792.928)	
117	6. Các khoản phải thu	7	259.477.087.604		2.117.745.885.857	
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		13.506.440.415		1.440.343.571.274	
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		245.970.647.189		677.402.314.583	
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		245.970.647.189		677.402.314.583	
118	7. Trả trước cho người bán		32.996.734.343		48.518.559.925	
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	4.284.201.768		25.526.897.489	
122	9. Các khoản phải thu khác	7	375.631.717.762		621.045.432.512	
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(11.275.324.844)		(11.275.324.844)	
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		21.344.085.201		32.170.097.060	
131	1. Tạm ứng		3.143.704.609		1.561.206.500	
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	6	2.658.723.076		7.534.563.076	
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.680.940.961		16.178.013.429	
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	6.860.716.555		6.896.314.055	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		419.948.456.697		387.908.057.968	
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	11	20.055.928.778		68.461.119.000	
212	1. Các khoản đầu tư		21.020.280.000		77.140.280.000	
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		21.020.280.000		77.140.280.000	
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(964.351.222)		(8.679.161.000)	
220	II. Tài sản cố định		301.166.730.272		223.243.898.657	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	137.721.118.655		114.355.530.947	
222	- Nguyên giá		310.673.322.159		230.886.914.349	
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.952.203.504)		(116.531.383.402)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	163.445.611.617		108.888.367.710	
228	- Nguyên giá		310.188.595.964		202.994.645.964	
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.742.984.347)		(94.106.278.254)	
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.891.324.120		65.000.000.000	
250	V. Tài sản dài hạn khác		48.834.473.527		31.203.040.311	
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.693.479.877		1.082.251.955	
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000		20.000.000.000	
255	3. Tài sản dài hạn khác	15	10.140.993.650		10.120.788.356	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.214.690.189.110		26.856.861.040.153	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.742.072.537.826	19.036.371.958.710
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.741.808.537.839	19.035.584.038.715
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	10.840.339.262.524	15.221.326.144.323
312	1.1 Vay ngắn hạn		10.840.339.262.524	15.221.326.144.323
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		570.753.196	46.147.217.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.575.133.458	200.304.282
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	186.877.042.230	273.262.047.703
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.474.773.515	3.853.771.859
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	235.334.885.182	269.066.647.085
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		211.370.000	83.574.547.216
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	466.425.226.616	3.138.153.268.129
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		91.118	91.118
340	II. Nợ phải trả dài hạn		263.999.987	787.919.995
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	263.999.987	787.919.995
342	1.1 Vay dài hạn		263.999.987	787.919.995
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.472.617.651.284	7.820.489.081.443
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	8.472.617.651.284	7.820.489.081.443
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		2.584.089.127.466	1.931.960.557.625
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.589.686.557.546	1.926.699.185.064
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.597.430.080)	5.261.372.561
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.214.690.189.110	26.856.861.040.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại		906.16	649.02
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		570.005.700	570.005.700
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	9.041.190.000	5.977.020.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	4.580.000	4.580.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	95.470.510.560.000	72.856.590.160.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		87.383.485.580.000	64.643.216.050.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.558.611.190.000	1.074.397.530.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.095.403.230.000	2.989.348.900.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		8.856.400.000	35.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.424.154.160.000	4.114.627.680.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	14.626.660.000	15.248.510.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.626.660.000	15.248.510.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		598.615.727.393	1.086.998.029.952
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	17.349.389.761.339	18.390.917.346.873
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.349.341.161.777	18.390.323.247.434
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		48.599.562	594.099.439
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	598.542.694.385	1.086.809.240.003

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	513.768.486.194	1.201.495.453.309	3.689.435.494.582	4.608.047.600.819
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	153.650.233.057	914.388.347.019	2.222.412.044.648	3.567.960.887.562
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.533.148.371	4.101.184.308	9.776.919.514	24.855.718.742
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	357.585.104.766	283.005.921.982	1.457.246.530.420	1.015.230.994.515
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.087.342.466	33.955.057.511	80.397.189.074	91.756.372.546
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	254.693.014.561	318.542.731.052	1.235.380.028.548	964.386.939.756
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	549.694.190.250	1.105.597.003.678	2.851.588.819.983	3.135.103.674.106
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.263.424.034	14.146.706.631	56.869.487.213	54.310.915.507
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.200.000.000	101.493.000.000	20.143.065.000	393.129.877.342
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	63.549.039.992	94.906.469.752	506.953.429.575	271.383.079.003
20		Cộng doanh thu hoạt động	1.412.255.497.497	2.870.136.421.933	8.440.767.513.975	9.518.118.459.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	523.890.318.193	1.373.817.682.482	3.838.462.179.599	4.859.010.909.684
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	519.394.891.434	1.368.221.755.402	3.817.826.457.444	4.841.718.340.804
21.2	b.	Chênh lệch giám định giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.495.426.759	5.595.927.080	20.635.722.155	17.292.568.880
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	90.502.681.305	104.322.220.606	407.072.691.550	347.317.625.752
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	483.030.278.403	856.033.976.510	2.425.304.307.590	2.483.823.686.113
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.854.760.040	16.887.570.838	64.136.048.096	62.086.599.488
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.895.469.264	3.382.109.621	11.544.447.139	77.325.342.710
32	1.6	Chi phí các dịch vụ khác	-	352.149	-	10.259.985
40		Cộng chi phí hoạt động	1.121.173.507.205	2.354.443.912.206	6.746.519.673.974	7.829.574.423.732
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	253.725	-	531.857	-
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	9.917.420.529	5.790.521.369	20.129.925.686	22.038.252.686
43	3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	11.956.619.178	-	11.956.619.178	-
44	3.4	Doanh thu khác về đầu tư	23.243.153.648	59.166.058.871	195.724.649.589	224.767.974.556
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	45.117.447.080	64.956.580.240	227.811.726.310	246.806.227.242

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31					
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	103.843	-	207.686	
52	4.2 Chi phí lãi vay		123.394.965.642	213.880.370.877	560.980.720.850	698.198.181.225	
54	4.3 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(7.714.809.778)	(581.839.000)	(7.714.809.778)	(581.839.000)	
55	4.4 Chi phí tài chính khác		-	-	38.377.380.336	-	
60	Cộng chi phí tài chính		115.680.155.864	213.298.635.720	591.643.291.408	697.616.549.911	
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	125.157.733.588	122.529.359.688	324.541.687.211	277.728.383.026	
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		95.361.547.920	244.821.094.559	1.005.874.587.692	960.005.329.652	
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	8.1 Thu nhập khác		533.823.077	1.477.362.852	2.868.474.473	38.420.041.847	
72	8.2 Chi phí khác		20.614.478	458.392.566	554.170.842	1.658.135.407	
80	Cộng kết quả hoạt động khác		513.208.599	1.018.970.286	2.314.303.631	36.761.906.440	
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		95.874.756.519	245.840.064.845	1.008.188.891.323	996.767.236.092	
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		97.837.034.907	247.334.807.617	1.019.047.693.964	989.204.086.230	
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.962.278.388)	(1.494.742.772)	(10.858.802.641)	7.563.149.862	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4				Lũy kế cả năm	
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	21.797.651.510	49.869.741.538	204.260.321.482	199.650.414.043	
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		21.797.651.510	49.869.741.538	204.260.321.482	199.650.414.043	
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		74.077.105.009	195.970.323.307	803.928.569.841	797.116.822.049	

500 XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	113	1.279	2.057	6.227
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	113	1.279	2.057	6.227



Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.008.188.891.323	996.767.236.092
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		446.013.142.292	476.524.112.754
03	- Khấu hao tài sản cố định		110.524.906.195	85.645.645.503
04	- Các khoản dự phòng		(7.714.809.778)	(581.839.000)
06	- Chi phí lãi vay		560.980.720.850	698.198.181.225
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.450.181.228)	(22.044.374.569)
08	- Dự thu tiền lãi		(185.327.493.747)	(284.693.500.405)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		20.635.722.155	17.292.568.880
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		20.635.722.155	17.292.568.880
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9.776.919.514)	(24.855.718.742)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.776.919.514)	(24.855.718.742)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.688.403.426.961	(7.923.092.780.057)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		329.572.155.644	1.462.169.439.661
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.310.500.000.000	(2.160.500.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		4.387.261.900.344	(4.744.344.084.406)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.428.742.074.317	(1.428.956.516.236)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		636.889.086.827	50.269.389.321
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung		28.712.581.439	4.086.288.321
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		245.413.714.750	131.319.095.353
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		3.308.734.097	(8.202.826.775)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(54.734.638.543)	155.034.569.750
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(10.114.155.454)	(9.557.224.884)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(232.164.348.758)	(182.678.844.966)
44	- Lãi vay đã trả		(539.977.844.210)	(717.759.342.816)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(30.054.638.222)	(502.636.991.936)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.378.998.344)	2.217.245.720
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(58.480.978.197)	149.428.155.998
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		-	(40.346.671)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(2.755.091.218.729)	(122.940.785.491)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.153.464.263.217	(6.457.364.581.073)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản		(173.339.061.930)	(163.855.899.057)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		363.636.364	454.545.455
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư		-	(35.140.280.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		68.076.619.178	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(104.898.806.388)	(198.541.633.602)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.200.057.000.000
73	2. Tiền vay gốc		364.453.686.854.484	529.300.397.699.236
73.2	2.1 Tiền vay khác		364.453.686.854.484	529.300.397.699.236
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(368.835.197.656.291)	(521.056.548.004.151)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(368.835.197.656.291)	(521.056.548.004.151)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.533.310.801.807)	10.292.106.695.085
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		2.515.254.655.022	3.636.200.480.410
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.675.624.015.817	3.039.423.535.407
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	9.190.878.670.839	6.675.624.015.817

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		896.693.890.111.700	1.075.012.232.229.380
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(936.489.976.679.251)	(1.113.271.642.091.630)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.194.258.793.830.190	2.093.375.964.229.760
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.155.504.119.091.230)	(2.043.859.234.513.700)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		49.913.904.331.347	21.621.205.273.532
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(50.402.286.633.906)	(20.821.406.907.348)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(1.529.794.131.152)	12.057.118.219.995
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		19.477.726.586.876	7.420.608.366.881
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19.477.726.586.876	7.420.608.366.881
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		18.390.728.556.924	7.133.408.703.113
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.086.998.029.952	287.199.663.768
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		598.615.727.393	1.086.998.029.952

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ			
		01/01/2021		01/01/2022		Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2021		31/12/2022	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000.000	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		970.000.000.000	3.170.057.000.000	-	-	-	-	-	-	970.000.000.000	3.170.057.000.000	3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	-	-	-	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		60.876.662.969	85.464.382.859	24.587.719.890	-	-	-	-	-	85.464.382.859	85.464.382.859	85.464.382.859	85.464.382.859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		78.419.421.069	103.007.140.959	24.587.719.890	-	-	-	-	-	103.007.140.959	103.007.140.959	103.007.140.959	103.007.140.959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.335.819.175.356	1.931.960.557.625	797.116.822.049	200.975.439.780	814.787.372.482	162.658.802.641	1931.960.557.625	2.584.089.127.466	1.931.960.557.625	2.584.089.127.466	2.584.089.127.466	
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.338.120.952.657	1.926.699.185.064	789.553.672.187	200.975.439.780	814.787.372.482	151.800.000.000	1.926.699.185.064	2.589.686.557.546	1.926.699.185.064	2.589.686.557.546	2.589.686.557.546	
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.301.777.301)	5.261.372.561	7.563.149.862	-	-	10.858.802.641	5.261.372.561	(5.597.430.080)	5.261.372.561	(5.597.430.080)	(5.597.430.080)	
TỔNG CỘNG		4.975.115.259.394	7.820.489.081.443	846.292.261.829	200.975.439.780	814.787.372.482	162.658.802.641	5.620.432.081.443	8.472.617.651.284	5.620.432.081.443	8.472.617.651.284	8.472.617.651.284	



Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giấy phép</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty nhận đầu tư khác tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	05 - 10	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ do Công ty cung cấp

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.16 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.19 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với quý 4 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	105.065.900	11.788.379.279.000
- Cổ phiếu	2.575.900	82.047.064.000
- Trái phiếu	102.490.000	11.706.332.215.000
Của nhà đầu tư	76.001.368.180	1.836.539.170.305.880
- Cổ phiếu	74.190.230.950	1.768.872.275.707.460
- Chứng quyền	1.251.286.630	655.217.484.580
- Trái phiếu	559.850.600	67.011.677.113.842
	76.106.434.080	1.848.327.549.584.880

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	407.143.346	416.699.675
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9.190.471.527.493	6.675.207.316.142
	9.190.878.670.839	6.675.624.015.817

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	25.035.662.333	19.438.232.253	17.191.981.152	22.453.353.713
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu	21.153.895.859	21.153.895.859	51.052.399.412	51.052.399.412
Cổ phiếu HNY, ngừng giao dịch	30.267.234	30.267.234	16.979.219	16.979.219
Công cụ thị trường tiền tệ	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918	4.007.316.458.205	4.007.316.458.205
	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464	4.090.933.963.188	4.096.195.335.749

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	-	2.310.500.000.000
	-	2.310.500.000.000

c) Các khoản cho vay

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381	8.977.424.579.169	8.972.546.786.241
Hoạt động ứng trước tiền bán	264.722.947.895	264.722.947.895	1.580.355.296.379	1.580.355.296.379
	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276	10.557.779.875.548	10.552.902.082.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.										
FVTPL	3.761.361.807.544	4.090.933.963.188	3.755.764.377.464	4.096.195.335.749	1.739.418.640	5.414.703.052	(7.336.848.720)	(153.330.491)	3.755.764.377.464	4.096.195.335.749
Cổ phiếu niêm yết	25.035.662.333	17.191.981.152	19.438.232.253	22.453.353.713	1.739.418.640	5.414.703.052	(7.336.848.720)	(153.330.491)	19.438.232.253	22.453.353.713
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	30.267.234	16.979.219	30.267.234	16.979.219	-	-	-	-	30.267.234	16.979.219
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu	21.153.895.859	51.052.399.412	21.153.895.859	51.052.399.412	-	-	-	-	21.153.895.859	51.052.399.412
Công cụ thị trường tiền tệ	3.699.785.836.918	4.007.316.458.205	3.699.785.836.918	4.007.316.458.205	-	-	-	-	3.699.785.836.918	4.007.316.458.205
II.										
HTM	-	2.310.500.000.000	-	2.310.500.000.000	-	-	-	-	-	2.310.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	-	2.310.500.000.000	-	2.310.500.000.000	-	-	-	-	-	2.310.500.000.000
III.										
Các khoản cho vay	6.170.517.975.204	10.557.779.875.548	6.165.640.182.276	10.552.902.082.620	1.739.418.640	5.414.703.052	(7.336.848.720)	(153.330.491)	6.165.640.182.276	10.552.902.082.620
Hoạt động margin	5.905.795.027.309	8.977.424.579.169	5.900.917.234.381	8.972.546.786.241	-	-	-	-	5.900.917.234.381	8.972.546.786.241
Hoạt động tăng trước tiền bán	264.722.947.895	1.580.355.296.379	264.722.947.895	1.580.355.296.379	-	-	-	-	264.722.947.895	1.580.355.296.379
	9.931.879.782.748	16.959.213.838.736	9.921.404.559.740	16.959.597.418.369	1.739.418.640	5.414.703.052	(7.336.848.720)	(153.330.491)	9.921.404.559.740	16.959.597.418.369

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.877.792.928	4.877.792.928
	4.877.792.928	4.877.792.928

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	13.506.440.415	1.440.343.571.274
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	167.323.790.667	595.335.458.646
Phải thu lãi hoạt động Margin	78.646.856.522	82.066.855.937
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	4.284.201.768	25.526.897.489
- <i>Phải thu phí lưu ký</i>	<i>1.628.236.315</i>	<i>1.235.294.989</i>
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	<i>2.640.000.000</i>	<i>14.287.000.000</i>
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>15.965.453</i>	<i>10.004.602.500</i>
Phải thu khác	375.631.717.762	621.045.432.512
	639.393.007.134	2.764.318.215.858

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSKhu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4****8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Năm trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND		
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	138.000.000	138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	11.137.324.844	11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844	
	11.275.324.844	11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSKhu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4****9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.330.047.681	4.789.277.049
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.350.893.280	11.388.736.380
	8.680.940.961	16.178.013.429

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.693.479.877	1.082.251.955
	18.693.479.877	1.082.251.955

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	6.860.716.555	6.896.314.055
	6.860.716.555	6.896.314.055

11 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
- Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	21.020.280.000	77.140.280.000
- Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	5.500.000.000	49.500.000.000
- Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay	-	12.120.000.000
- Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	10.520.280.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư (5)	(964.351.222)	(8.679.161.000)
	20.055.928.778	68.461.119.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Myanmar	99%	99%	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	Hà Nội	1%	1%	Bảo hiểm
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	Hà Nội	5%	5%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	Hà Nội	10%	10%	Hoạt động âm nhạc
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	Hà Nội	10,2%	10,2%	Dịch vụ tư vấn tài chính

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/01/2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109617288 ngày 04/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109745554 ngày 13/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Bảo Hiểm OPES. Tại thời điểm lập BCTC, Công ty CP Bảo hiểm OPES chưa có BCTC tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường
Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2022	1.500.139.288	49.006.073.700	175.677.632.839	4.703.068.522			230.886.914.349			
Mua trong kỳ	-	18.986.160.636	59.551.246.088	2.716.381.086			81.253.787.810			
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-			-			
Tặng khác	-	-	-	-			-			
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-			-			
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.467.380.000)	-	-			-			(1.467.380.000)
Điều chỉnh phân loại lại	-	-	(632.020.000)	632.020.000			-			-
Tại ngày 31/12/2022	1.500.139.288	66.524.854.336	234.596.858.927	8.051.469.608			310.673.322.159			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2022	1.103.399.836	15.704.158.685	98.147.919.902	1.575.904.979			116.531.383.402			
Khấu hao trong kỳ	206.807.340	8.511.679.733	47.716.658.356	1.453.054.673			57.888.200.102			
Tặng khác	-	-	-	-			-			-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-			-			-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.467.380.000)	-	-			-			(1.467.380.000)
Giảm khác	-	-	-	-			-			-
Tại ngày 31/12/2022	1.310.207.176	22.748.458.418	145.864.578.258	3.028.959.652			172.952.203.504			
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2022	396.739.452	33.301.915.015	77.529.712.937	3.127.163.543			114.355.530.947			
Tại ngày 31/12/2022	189.932.112	43.776.395.918	88.732.280.669	5.022.509.956			137.721.118.655			
Đánh giá theo giá trị hợp lý										

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.720.796.144 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình, phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	202.994.645.964	202.994.645.964
Mua trong kỳ	107.193.950.000	107.193.950.000
Tại ngày 31/12/2022	310.188.595.964	310.188.595.964
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	94.106.278.254	94.106.278.254
Khấu hao trong kỳ	52.636.706.093	52.636.706.093
Tại ngày 31/12/2022	146.742.984.347	146.742.984.347
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	108.888.367.710	108.888.367.710
Tại ngày 31/12/2022	163.445.611.617	163.445.611.617

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.414.715.164 đồng.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	140.993.650	120.788.356
Số dư cuối kỳ	10.140.993.650	10.120.788.356

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2022 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	15.221.326.144.323	364.453.686.854.484	368.834.673.736.283	10.840.339.262.524
Vay dài hạn	787.919.995	-	523.920.008	263.999.987
	15.222.114.064.318	364.453.686.854.484	368.835.197.656.291	10.840.603.262.511

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	898.118.998	1.377.182.419
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.797.651.510	49.701.678.786
Thuế Thu nhập cá nhân	164.163.357.329	222.165.733.193
Các loại thuế khác	17.914.393	17.453.305
	186.877.042.230	273.262.047.703

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	43.952.135.175	22.949.258.535
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	191.382.750.007	246.117.388.550
	235.334.885.182	269.066.647.085

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.425.226.616	3.138.153.268.129
	466.425.226.616	3.138.153.268.129

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	100.00%	5.700.057.000.000
	100%	5.700.057.000.000	100%	5.700.057.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.589.686.557.546	1.926.699.185.064
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.597.430.080)	5.261.372.561
	2.584.089.127.466	1.931.960.557.625

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.926.699.185.064	1.338.120.952.657
Lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	814.787.372.482	789.553.672.187
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	2.741.486.557.546	2.127.674.624.844
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	(49.175.439.780)
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	(24.587.719.890)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(24.587.719.890)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	2.589.686.557.546	1.926.699.185.064

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2022 và số 14/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100.00%	710.598.304.969
Chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi	21.36%	151.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	78.64%	558.798.304.969

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.700.057.000.000	3.500.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	5.700.057.000.000	3.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.700.057.000.000	3.500.000.000.000

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
- Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
- Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.041.190.000	5.977.020.000
	9.041.190.000	5.977.020.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
	4.580.000	4.580.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	87.383.485.580.000	64.643.216.050.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.558.611.190.000	1.074.397.530.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.095.403.230.000	2.989.348.900.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.856.400.000	35.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.424.154.160.000	4.114.627.680.000
	95.470.510.560.000	72.856.590.160.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.626.660.000	15.248.510.000
	14.626.660.000	15.248.510.000

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
1. Nhà đầu tư trong nước	17.349.264.326.769	18.390.127.865.368
2. Nhà đầu tư nước ngoài	52.401.562	600.691.556
Tiền gửi của tổ chức phát hành	598.615.727.393	1.086.998.029.952
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	598.615.727.393	1.086.998.029.952
	17.947.932.455.724	19.477.726.586.876

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.349.389.761.339	18.390.917.346.873
1.1 Nhà đầu tư trong nước	17.349.341.161.777	18.390.323.247.434
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	48.599.562	594.099.439
	17.349.389.761.339	18.390.917.346.873

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	598.542.694.385	1.086.809.240.003
	598.542.694.385	1.086.809.240.003

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	5.984.441.883.831	9.059.491.435.106
1.1 Phải trả gốc margin	5.905.795.027.309	8.977.424.579.169
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	5.905.795.027.309	8.977.424.579.169
1.2 Phải trả lãi margin	78.646.856.522	82.066.855.937
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	78.646.856.522	82.066.855.937
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	265.043.689.666	1.580.355.296.379
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	264.722.947.895	1.580.355.296.379
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	264.722.947.895	1.580.355.296.379
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	320.741.771	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	320.741.771	-
	6.249.485.573.497	10.639.846.731.485

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2022		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2021	
		VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	2.567.900	81.674.974.000	76.775.001.236	6.240.857.167	(1.340.884.403)	21.597.947.053	(5.521.762.371)	
Trái phiếu niêm yết	51.245.000	5.886.246.660.000	5.820.085.555.000	70.462.605.000	(4.301.500.000)	63.527.265.749	(440.585.749)	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.384.044.958	202.894.378.044.255	204.575.967.421.774	2.114.278.356.141	(3.795.867.733.660)	3.305.037.210.571	(4.727.744.026.767)	
Công cụ thị trường tiền tệ	8.016.824	75.902.568.839.590	75.887.454.952.631	31.430.226.340	(16.316.339.381)	177.798.464.189	(108.011.965.917)	
Cổ tức, tiền lãi nhận được từ các TSTC trong năm	-	-	-	1.457.246.530.420	-	1.015.230.994.515	-	
		284.764.868.517.845	286.360.282.930.641	3.679.658.575.068	(3.817.826.457.444)	4.583.191.882.077	(4.841.718.340.804)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	357.585.104.766	283.005.921.982	1.457.246.530.420	1.015.230.994.515
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.087.342.466	33.955.057.511	80.397.189.074	91.756.372.546
Từ các khoản cho vay	254.693.014.561	318.542.731.052	1.235.380.028.548	964.386.939.756
	619.365.461.793	635.503.710.545	2.773.023.748.042	2.071.374.306.817
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính				
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	549.694.190.250	1.105.597.003.678	2.851.588.819.983	3.135.103.674.106
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	16.263.424.034	14.146.706.631	56.869.487.213	54.310.915.507
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.200.000.000	101.493.000.000	20.143.065.000	393.129.877.342
Doanh thu khác	63.549.039.992	94.906.469.752	506.953.429.575	271.383.079.003
	636.706.654.276	1.316.143.180.061	3.435.554.801.771	3.853.927.545.958
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	253.725	-	531.857	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	253.725	-	531.857	-
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư	11.956.619.178	-	11.956.619.178	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	9.917.420.529	5.790.521.369	20.129.925.686	22.038.252.686
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.243.153.648	59.166.058.871	195.724.649.589	224.767.974.556
	45.117.447.080	64.956.580.240	227.811.726.310	246.806.227.242

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	103.843	-	207.686
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực</i>	-	103.843	-	207.686
Chi phí lãi vay	123.394.965.642	213.880.370.877	560.980.720.850	698.198.181.225
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(7.714.809.778)	(581.839.000)	(7.714.809.778)	(581.839.000)
Chi phí đầu tư khác	-	-	38.377.380.336	-
	115.680.155.864	213.298.635.720	591.643.291.408	697.616.549.911

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	76.840.752.691	71.188.669.838	181.485.979.921	134.668.669.124
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT,	3.205.589.750	2.092.444.569	10.791.795.666	7.147.839.936
Chi phí công cụ, dụng cụ	448.091.837	1.027.047.247	3.027.152.263	4.706.486.055
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	11.408.225.997	8.383.379.439	39.478.057.406	29.194.324.592
Chi phí thuế, phí và lệ phí	388.838.587	4.787.293.932	1.131.122.325	13.616.823.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.744.601.636	15.755.234.172	81.398.105.781	54.596.544.101
Chi phí khác	121.633.090	19.295.290.491	7.229.473.849	33.797.696.164
	125.157.733.588	122.529.359.688	324.541.687.211	277.728.383.026

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.874.756.519	245.840.064.845	1.008.188.891.323	996.767.236.092
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.797.651.510	49.869.741.538	204.260.321.482	199.650.414.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Lũy kế năm 2022</u>	<u>Lũy kế năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	74.077.105.009	195.970.323.307	803.928.569.841	797.116.822.049
Các khoản điều chỉnh	38.261.917.808	38.261.917.808	151.800.000.000	151.800.000.000
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>38.261.917.808</i>	<i>38.261.917.808</i>	<i>151.800.000.000</i>	<i>151.800.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.815.187.201	157.708.405.499	652.128.569.841	645.316.822.049
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	317.005.700	123.305.029	317.005.700	103.630.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	1.279	2.057	6.227

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

